

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 33

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Xuân Vương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Linh	Phó Chủ tịch
Ông Lê Minh Điềm	Thành viên
Ông Trương Đức Vọng	Thành viên
Ông Ngô Tân Long	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên
Ông Lê Vũ Thuật	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Linh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Xuân Vương và Ông Nguyễn Chí Linh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1 của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 11 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61517100/21953013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán
Số: 4637-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		484.836.537.434	508.974.421.406
110	I. Tiền	4	43.637.078.031	42.201.814.156
111	1. Tiền		31.637.078.031	42.201.814.156
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		68.954.572	68.954.572
121	1. Chứng khoán kinh doanh		68.954.572	68.954.572
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		137.123.155.715	152.492.621.638
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	134.880.013.794	128.518.187.520
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	4.904.919.898	500.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	10.000.000.000	29.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	380.856.716	613.547.222
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(13.042.634.693)	(6.139.113.104)
140	IV. Hàng tồn kho	9	303.880.774.247	312.881.010.967
141	1. Hàng tồn kho		304.446.154.545	313.741.355.281
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(565.380.298)	(860.344.314)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		126.574.869	1.330.020.073
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	124.500.000	1.229.598.928
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.074.869	100.421.145
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		363.921.640.745	360.035.705.495
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		27.000.000	27.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.575.519.483	1.575.519.483
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)
220	II. Tài sản cố định		215.198.016.303	212.429.637.720
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	137.966.999.945	134.098.652.138
222	Nguyên giá		395.062.663.235	375.015.217.531
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(257.095.663.290)	(240.916.565.393)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	77.231.016.358	78.330.985.582
228	Nguyên giá		83.587.042.931	83.587.042.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.356.026.573)	(5.256.057.349)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		15.586.636.999	14.644.976.906
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	15.586.636.999	14.644.976.906
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	131.545.000.000	131.545.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.760.000.000	107.760.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		12.000.000.000	12.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.785.000.000	11.785.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.564.987.443	1.389.090.869
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	59.853.500	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.505.133.943	1.389.090.869
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		848.758.178.179	869.010.126.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206.091.286.393	253.474.623.762
310	I. Nợ ngắn hạn		202.262.867.143	248.901.436.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.036.534.518	23.695.283.279
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.681.829	255.157.190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.067.188.770	10.690.239.774
314	4. Phải trả người lao động		54.713.810.593	64.697.300.913
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.626.507.457	1.561.774.840
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.364.300.000	1.073.350.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	769.756.500	459.740.920
320	8. Vay ngắn hạn	19	68.687.196.350	118.937.719.512
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	19.975.891.126	27.530.870.126
330	II. Nợ dài hạn		3.828.419.250	4.573.187.208
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.768.419.250	4.513.187.208
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		642.666.891.786	615.535.503.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	642.666.891.786	615.535.503.139
411	1. Vốn cổ phần		265.772.800.000	265.772.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		265.772.800.000	265.772.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		16.680.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		207.719.463.140	207.738.463.440
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		152.493.927.863	125.343.538.916
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72.188.978.916	74.215.457.963
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		80.304.948.947	51.128.080.953
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		848.758.178.179	869.010.126.901

Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng

Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc





Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	748.245.182.210	828.335.805.832
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	656.298.872	4.726.484.803
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	747.588.883.338	823.609.321.029
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	406.271.011.197	435.433.548.969
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		341.317.872.141	388.175.772.060
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.078.783.782	8.373.317.699
22	7. Chi phí tài chính	25	9.401.820.393	13.097.211.081
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.658.253.379	6.852.952.971
25	8. Chi phí bán hàng	26	133.366.767.816	176.817.845.319
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	68.928.144.398	77.380.626.251
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		134.699.923.316	129.253.407.108
31	11. Thu nhập khác		1.391.569.740	2.409.632.448
32	12. Chi phí khác		178.541.582	964.512.074
40	13. Lợi nhuận khác		1.213.028.158	1.445.120.374
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.912.951.474	130.698.527.482
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	29.146.765.601	26.940.909.181
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(116.043.074)	150.470.348
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		106.882.228.947	103.607.147.953


Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập


Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng


Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc



Ngày 11 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		135.912.951.474	130.698.527.482
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	10, 11	18.249.380.598	21.582.567.409
03	Các khoản dự phòng		5.863.789.615	4.114.472.268
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.391.883)	(2.933.171)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.575.647.805)	(8.302.784.366)
06	Chi phí lãi vay	25	4.658.253.379	6.852.952.971
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		160.102.335.378	154.942.802.593
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(6.194.688.692)	9.069.607.208
10	Giảm hàng tồn kho		9.279.300.736	40.168.515.974
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		9.342.590.958	(111.894.660.379)
12	Giảm chi phí trả trước		1.045.245.428	1.218.152.171
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.981.803.196)	(6.660.678.620)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(26.195.528.893)	(26.329.328.000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.556.679.300)	(5.461.512.192)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		134.840.772.419	55.052.898.755
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(25.373.767.477)	(18.916.453.082)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	196.818.181
23	Tiền chi cho vay		(3.000.000.000)	(36.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		22.000.000.000	10.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(525.000.000)
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		2.808.352.375	6.230.321.622
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.565.415.102)	(39.014.313.279)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	271.304.012.015	400.956.681.747
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(321.554.535.177)	(376.038.768.669)
36	Cổ tức đã trả	22.3	(79.581.403.000)	(53.097.322.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(129.831.926.162)	(28.179.408.922)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		1.443.431.155	(12.140.823.446)
60	Tiền đầu năm		42.201.814.156	54.341.040.943
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(8.167.280)	1.596.659
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	43.637.078.031	42.201.814.156

Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 780 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 11 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.140.789.839	8.752.786.439
Tiền gửi ngân hàng	26.496.288.192	33.449.027.717
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	43.637.078.031	42.201.814.156

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng và hưởng lãi suất 3,75%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên liên quan	731.500.000	877.800.000
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25</i>	<i>731.500.000</i>	<i>877.800.000</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>134.148.513.794</u>	<u>127.640.387.520</u>
TỔNG CỘNG	<u>134.880.013.794</u>	<u>128.518.187.520</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(13.042.634.693)</u>	<u>(6.114.113.104)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>121.837.379.101</u>	<u>122.404.074.416</u>

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Đông Phương	3.143.908.698	-
Công ty TNHH Sao Đỏ Việt Nam – Chi nhánh CMS	780.000.000	-
Khác	<u>981.011.200</u>	<u>500.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.904.919.898</u>	<u>500.000.000</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho bên liên quan vay	<u>10.000.000.000</u>	<u>29.000.000.000</u>

Chi tiết khoản cho bên liên quan vay tín chấp như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	VND		%/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	<u>10.000.000.000</u>	Ngày 22 tháng 9 năm 2021	4,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	380.856.716	613.547.222
Tạm ứng nhân viên	265.191.960	340.926.000
Ký cược, ký quỹ	45.626.806	49.920.070
Lãi cho vay phải thu	-	126.311.100
Khác	70.037.950	96.390.052
Dài hạn	1.575.519.483	1.575.519.483
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.298.519.483
Khác	277.000.000	277.000.000
TỔNG CỘNG	1.956.376.199	2.189.066.705
<i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i>		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	-	(25.000.000)
<i>Dài hạn</i>	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)

8. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30.997.025.152	(13.042.634.693)	11.579.122.686	(6.114.113.104)
Khối điều trị	22.428.918.343	(8.517.720.821)	7.794.579.635	(3.334.910.368)
Nhà thuốc	2.684.247.940	(2.562.414.470)	2.456.123.504	(1.707.811.453)
Khác	5.883.858.869	(1.962.499.402)	1.328.419.547	(1.071.391.283)
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	25.000.000	(25.000.000)
Phải thu nhân viên	-	-	25.000.000	(25.000.000)
Phải thu dài hạn khác	1.548.519.483	(1.548.519.483)	1.548.519.483	(1.548.519.483)
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
TỔNG CỘNG	32.545.544.635	(14.591.154.176)	13.152.642.169	(7.687.632.587)

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	182.706.263.778	(565.380.298)	214.401.328.436	(754.095.295)
Thành phẩm	116.224.999.699	-	95.172.101.958	(106.249.019)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.346.300.464	-	2.870.831.113	-
Hàng hoá	1.168.590.604	-	1.297.093.774	-
TỔNG CỘNG	304.446.154.545	(565.380.298)	313.741.355.281	(860.344.314)

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	218.349.878.634	129.466.404.850	24.548.283.195	2.650.650.852	375.015.217.531
Mua trong năm	-	32.900.000	1.014.175.003	34.536.364	1.081.611.367
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	16.173.757.348	3.762.390.466	-	-	19.936.147.814
Thanh lý	-	(809.551.701)	(160.761.776)	-	(970.313.477)
Số cuối năm	234.523.635.982	132.452.143.615	25.401.696.422	2.685.187.216	395.062.663.235
<i>Trong đó:</i>					
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	<i>31.078.063.324</i>	<i>113.307.752.980</i>	<i>20.847.978.583</i>	<i>2.557.923.579</i>	<i>167.791.718.466</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	100.454.062.571	116.605.886.854	21.253.325.846	2.603.290.122	240.916.565.393
Khấu hao trong năm	11.484.372.923	4.305.432.200	1.325.376.529	34.229.722	17.149.411.374
Thanh lý	-	(809.551.701)	(160.761.776)	-	(970.313.477)
Số cuối năm	111.938.435.494	120.101.767.353	22.417.940.599	2.637.519.844	257.095.663.290
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	117.895.816.063	12.860.517.996	3.294.957.349	47.360.730	134.098.652.138
Số cuối năm	122.585.200.488	12.350.376.262	2.983.755.823	47.667.372	137.966.999.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.290.635.000	1.290.635.000
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	3.965.422.349	1.290.635.000	5.256.057.349
Khấu hao trong năm	1.099.969.224	-	1.099.969.224
Số cuối năm	5.065.391.573	1.290.635.000	6.356.026.573
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	78.330.985.582	-	78.330.985.582
Số cuối năm	77.231.016.358	-	77.231.016.358

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mở rộng kho nhà máy tại Bình Dương	15.586.636.999	-
Xây dựng mới Chi nhánh Cần Thơ	-	14.644.976.906
TỔNG CỘNG	15.586.636.999	14.644.976.906

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	124.500.000	1.229.598.928
Công cụ, dụng cụ	124.500.000	749.508.385
Khác	-	480.090.543
Dài hạn	59.853.500	-
Khác	59.853.500	-
TỔNG CỘNG	184.353.500	1.229.598.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.785.000.000	11.785.000.000
TỔNG CỘNG	131.545.000.000	131.545.000.000

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14	92.760.000.000	58,14	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00	15.000.000.000	100,00	100,00	15.000.000.000
TỔNG CỘNG					107.760.000.000			107.760.000.000

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ vốn năm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc đầu tư
			%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	12.000.000.000	40,00	40,00	12.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (*)	299.475	2.750.000.000	272.250	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
TỔNG CỘNG		11.785.000.000		11.785.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 1 cổ phiếu phát hành thêm). Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 272.250 cổ phiếu lên 299.475 cổ phiếu.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	13.836.264.531	5.913.892.697
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	9.441.249.300	1.520.395.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	4.395.015.231	2.718.641.956
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	-	1.674.855.741
Phải trả cho người bán	24.200.269.987	17.781.390.582
Guangxi Caobenyan Traditional Chinese Medical Slices	4.115.482.224	1.034.905.792
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	2.873.107.952	2.168.935.340
Công ty TNHH Sản xuất phim Tuổi trẻ Việt	488.220.000	4.382.632.000
Khác	16.723.459.811	10.194.917.450
TỔNG CỘNG	38.036.534.518	23.695.283.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.295.528.893	29.146.765.601	26.195.528.893	12.246.765.601
Thuế thu nhập cá nhân	1.392.515.536	10.121.279.879	9.656.123.897	1.857.671.518
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.195.345	1.875.151	4.070.496	-
Thuế giá trị gia tăng	-	15.599.776.428	14.637.024.777	962.751.651
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.683.209.924	2.683.209.924	-
Thuế nhập khẩu	-	66.845.112	66.845.112	-
Thuế khác	-	83.144.914	83.144.914	-
TỔNG CỘNG	10.690.239.774	57.702.897.009	53.325.948.013	15.067.188.770

Công ty đã được cơ quan thuế địa phương quyết toán thuế đến năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhượng quyền	1.098.980.064	-
Chi phí lãi vay	107.390.312	430.940.129
Khác	1.420.137.081	1.130.834.711
TỔNG CỘNG	2.626.507.457	1.561.774.840

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	596.356.000	445.919.000
Kinh phí công đoàn	173.400.500	13.821.920
TỔNG CỘNG	769.756.500	459.740.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	<u>118.937.719.512</u>	<u>271.304.012.015</u>	<u>321.554.535.177</u>	<u>68.687.196.350</u>
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:				
Hợp đồng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam				
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	23.029.660.800	Ngày 19 tháng 2 năm 2021	3,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
HĐSTVN523-13	19.465.901.965	Từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 đến ngày 2 tháng 6 năm 2021	2,8 - 3,1	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
0077/2038/N-CTD	13.698.417.045	Từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	3,6	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn				
01/2019/93680/HĐTD	12.493.216.540	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến ngày 20 tháng 5 năm 2021	3,6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>68.687.196.350</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.530.870.126	22.802.395.395
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm (Thuyết minh số 22.1)	-	10.360.715.000
Sử dụng quỹ	<u>(7.554.979.000)</u>	<u>(5.632.240.269)</u>
Số cuối năm	<u>19.975.891.126</u>	<u>27.530.870.126</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc	<u>3.768.419.250</u>	<u>4.513.187.208</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	192.197.391.440	74.215.457.963	548.866.350.186
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	103.607.147.953	103.607.147.953
Phân phối quỹ	-	-	15.541.072.000	(15.541.072.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.360.715.000)	(10.360.715.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	(26.577.280.000)	(26.577.280.000)
Số cuối năm	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>207.738.463.440</u>	<u>125.343.538.916</u>	<u>615.535.503.139</u>
Năm nay					
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	207.738.463.440	125.343.538.916	615.535.503.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	106.882.228.947	106.882.228.947
Cổ tức công bố	-	-	-	(79.731.840.000)	(79.731.840.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(19.000.300)	-	(19.000.300)
Số cuối năm	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>207.719.463.140</u>	<u>152.493.927.863</u>	<u>642.666.891.786</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>26.577.280</i>	<i>26.577.280</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	26.577.280	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>26.577.280</i>	<i>26.577.280</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức công bố trong năm	79.731.840.000	53.154.560.000
Cổ tức đã trả trong năm	79.581.403.000	53.097.322.000

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	748.245.182.210	828.335.805.832
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>742.822.622.453</i>	<i>825.818.844.201</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>5.295.299.757</i>	<i>2.368.221.631</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>127.260.000</i>	<i>148.740.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	<u>(656.298.872)</u>	<u>(4.726.484.803)</u>
Doanh thu thuần	<u>747.588.883.338</u>	<u>823.609.321.029</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>747.048.867.868</i>	<i>822.888.582.822</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	<i>540.015.470</i>	<i>720.738.207</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.911.363.671	5.679.537.063
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.664.284.134	2.426.429.122
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	503.135.977	267.351.514
TỔNG CỘNG	5.078.783.782	8.373.317.699

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	382.703.449.400	413.662.978.959
Giá vốn hàng khuyến mãi	17.880.077.786	18.505.053.493
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	5.687.484.011	3.265.516.517
TỔNG CỘNG	406.271.011.197	435.433.548.969

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.658.253.379	6.852.952.971
Chiết khấu thanh toán	4.731.847.788	5.825.380.272
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.719.226	418.877.838
TỔNG CỘNG	9.401.820.393	13.097.211.081

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	133.366.767.816	176.817.845.319
Chi phí nhân viên	80.037.483.498	114.008.268.330
Chi phí quảng cáo tiếp thị	12.886.138.453	20.911.000.516
Khác	40.443.145.865	41.898.576.473
Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.928.144.398	77.380.626.251
Chi phí nhân viên	29.577.310.143	31.821.681.803
Khác	39.350.834.255	45.558.944.448
TỔNG CỘNG	202.294.912.214	254.198.471.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	319.119.154.571	310.585.559.865
Chi phí nhân viên	150.203.037.511	181.267.865.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.883.805.638	48.989.879.894
Chi phí khấu hao	18.249.380.598	21.582.567.409
Chi phí khác	55.963.299.277	56.902.289.792
TỔNG CỘNG	<u>580.418.677.595</u>	<u>619.328.162.915</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.146.765.601	26.895.528.893
Điều chỉnh thuế TNDN trích trong các năm trước	-	45.380.288
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(116.043.074)	150.470.348
TỔNG CỘNG	<u>29.030.722.527</u>	<u>27.091.379.529</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>135.912.951.474</u>	<u>130.698.527.482</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.182.590.295	26.139.705.497
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	2.432.549.366	2.042.201.157
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(582.272.734)	(1.135.907.413)
Khác	(2.144.400)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích trong các năm trước	-	45.380.288
Chi phí thuế TNDN	<u>29.030.722.527</u>	<u>27.091.379.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	753.683.850	902.637.442	(148.953.592)	(12.120.533)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	749.836.797	314.703.896	435.132.901	(33.873.200)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	172.068.863	(172.068.863)	(78.665.182)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.613.296	(319.332)	1.932.628	(25.811.433)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.505.133.943	1.389.090.869		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			116.043.074	(150.470.348)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	66.640.529.690	43.530.003.720
		Lợi nhuận được chia	1.337.867.630	1.304.583.363
		Trả lại hàng mua	589.841.000	51.867.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	525.003.694	714.963.661
		Thu nhập cho thuê	471.729.916	445.612.184
		Lãi cho vay	429.427.800	444.750.100
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Thu nhập cho thuê xe, mặt bằng	475.205.894	1.246.442.767
		Mua hàng hóa	39.369.377	599.368.224
		Doanh thu bán công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu	15.011.776	5.774.546
		Trả lại hàng mua	304.762	15.777.398.373
		Cổ tức được chia	-	2.319.000.000
		Thu nhập từ thanh lý tài sản và phế liệu	-	38.300.000
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	37.322.769.000	47.879.204.000
		Cho vay	-	36.000.000.000
		Lợi nhuận được chia	664.018.041	1.416.475.700
		Lãi cho vay	326.548.100	641.222.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Cho thuê	731.500.000	877.800.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	7.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Cho vay	-	22.000.000.000	
TỔNG CỘNG			10.000.000.000	29.000.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Lãi cho vay	-	126.311.100	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	9.441.249.300	1.520.395.000	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	4.395.015.231	2.718.641.956	
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25	Công ty con	Mua hàng hóa	-	1.674.855.741	
TỔNG CỘNG			13.836.264.531	5.913.892.697	
Các giao dịch với các bên liên quan khác					
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát					
				VND	
			Năm nay	Năm trước	
Lương và thưởng			12.136.164.528	8.046.125.590	
Các khoản phúc lợi khác			3.823.111.088	5.767.444.433	
TỔNG CỘNG			15.959.275.616	13.813.570.023	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	538.950.086	2.670.077.022
Từ 2 năm đến 5 năm	836.352.000	836.352.000
Trên 5 năm	4.181.760.000	4.390.848.000
TỔNG CỘNG	5.557.062.086	7.897.277.022

31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	107.451	36.994

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Vũ Thị Tuyết Dung
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng





Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2021

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2020



OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Independent auditors' report	3 - 4
Separate balance sheet	5 - 6
Separate income statement	7
Separate cash flow statement	8 - 9
Notes to the separate financial statements	10 - 33

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's original Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QD-TTg issued by the the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 on 25 March 2002 and the 15th amended Enterprise Registration Certificate on 25 August 2020, No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company's shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QD-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry, trading and services.

The Company's registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Trinh Xuan Vuong	Chairman
Mr Nguyen Chi Linh	Deputy Chairman
Mr Le Minh Diem	Member
Mr Truong Duc Vong	Member
Mr Ngo Tan Long	Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi My Hanh	Head of Board of Supervision
Mr Nguyen Van Tan	Member
Mr Le Vu Thuat	Member

MANAGEMENT

Members of the management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Chi Linh	General Director
Ms Le Thi Thuy Anh	Deputy General Director
Mr Ha Duc Cuong	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representatives of the Company during the year and at the date of this report are Mr Trinh Xuan Vuong and Mr Nguyen Chi Linh.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") presents this report and the separate financial statements of the Company for the year ended 31 December 2020.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the separate financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations and its cash flows for the year. In preparing those separate financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Management is responsible for ensuring that accounting records are properly recorded which disclose, at any time, a fair view of the separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2020 and of the separate results of its operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 14.1 to the separate financial statements. The Company prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 155/2015/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by this Circular, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2020 ("consolidated financial statements") dated 11 March 2021.

Users of these separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group as a whole.

For and on behalf of management:



Nguyen Chi Linh
General Director

Ho Chi Minh City, Vietnam

11 March 2021

Reference: 61517100/21953013

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders and Board of Directors of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

We have audited the accompanying separate financial statements of OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company"), as prepared on 11 March 2021 and set out on pages 5 to 33, which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2020, the separate income statement, the separate cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of the Company as at 31 December 2020, and of the results of its separate operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the separate financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Le Vu Truong
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1588-2018-004-1



A blue ink signature of Huynh Ngoc Minh Tran.

Huynh Ngoc Minh Tran
Auditor
Audit Practicing Registration Certificate
No. 4637-2018-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

11 March 2021

SEPARATE BALANCE SHEET
as at 31 December 2020


VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		484,836,537,434	508,974,421,406
110	I. Cash	4	43,637,078,031	42,201,814,156
111	1. Cash		31,637,078,031	42,201,814,156
112	2. Cash equivalents		12,000,000,000	
120	II. Short-term investment		68,954,572	68,954,572
121	1. Held-for-trading securities		68,954,572	68,954,572
130	III. Current accounts receivable		137,123,155,715	152,492,621,638
131	1. Short-term trade receivables	5.1	134,880,013,794	128,518,187,520
132	2. Short-term advances to suppliers	5.2	4,904,919,898	500,000,000
135	3. Short-term loan receivables	6	10,000,000,000	29,000,000,000
136	4. Other short-term receivables	7	380,856,716	613,547,222
137	5. Provision for doubtful short-term receivables	8	(13,042,634,693)	(6,139,113,104)
140	IV. Inventories	9	303,880,774,247	312,881,010,967
141	1. Inventories		304,446,154,545	313,741,355,281
149	2. Provision for obsolete inventories		(565,380,298)	(860,344,314)
150	V. Other current assets		126,574,869	1,330,020,073
151	1. Short-term prepaid expenses	13	124,500,000	1,229,598,928
152	2. Value-added tax deductible		2,074,869	100,421,145
200	B. NON-CURRENT ASSETS		363,921,640,745	360,035,705,495
210	I. Long-term receivables		27,000,000	27,000,000
216	1. Other long-term receivables	7	1,575,519,483	1,575,519,483
219	2. Provision for doubtful long-term receivables	8	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)
220	II. Fixed assets		215,198,016,303	212,429,637,720
221	1. Tangible fixed assets	10	137,966,999,945	134,098,652,138
222	Cost		395,062,663,235	375,015,217,531
223	Accumulated depreciation		(257,095,663,290)	(240,916,565,393)
227	2. Intangible assets	11	77,231,016,358	78,330,985,582
228	Cost		83,587,042,931	83,587,042,931
229	Accumulated amortisation		(6,356,026,573)	(5,256,057,349)
240	III. Long-term asset in progress		15,586,636,999	14,644,976,906
242	1. Construction in progress	12	15,586,636,999	14,644,976,906
250	IV. Long-term investments	14	131,545,000,000	131,545,000,000
251	1. Investment in subsidiaries		107,760,000,000	107,760,000,000
252	2. Investment in an associate		12,000,000,000	12,000,000,000
253	3. Investment in other entities		11,785,000,000	11,785,000,000
260	V. Other long-term assets		1,564,987,443	1,389,090,869
261	1. Long-term prepaid expenses	13	59,853,500	-
262	2. Deferred tax assets	28.3	1,505,133,943	1,389,090,869
270	TOTAL ASSETS		848,758,178,179	869,010,126,901


SEPARATE BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2020

VND

Code	RESOURCES	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		206,091,286,393	253,474,623,762
310	I. Current liabilities		202,262,867,143	248,901,436,554
311	1. Short-term trade payables	15	38,036,534,518	23,695,283,279
312	2. Short-term advances from customers		21,681,829	255,157,190
313	3. Statutory obligations	16	15,067,188,770	10,690,239,774
314	4. Payables to employees		54,713,810,593	64,697,300,913
315	5. Short-term accrued expenses	17	2,626,507,457	1,561,774,840
318	6. Short-term unearned revenue		2,364,300,000	1,073,350,000
319	7. Other short-term payables	18	769,756,500	459,740,920
320	8. Short-term loans	19	68,687,196,350	118,937,719,512
322	9. Bonus and welfare fund	20	19,975,891,126	27,530,870,126
330	II. Non-current liabilities		3,828,419,250	4,573,187,208
337	1. Other long-term liabilities		60,000,000	60,000,000
342	2. Long-term provision	21	3,768,419,250	4,513,187,208
400	D. OWNERS' EQUITY		642,666,891,786	615,535,503,139
410	I. Capital	22.1	642,666,891,786	615,535,503,139
411	1. Share capital		265,772,800,000	265,772,800,000
411a	- Shares with voting rights		265,772,800,000	265,772,800,000
412	2. Share premium		16,680,700,783	16,680,700,783
418	3. Investment and development fund		207,719,463,140	207,738,463,440
421	4. Undistributed earnings		152,493,927,863	125,343,538,916
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		72,188,978,916	74,215,457,963
421b	- Undistributed earnings of current year		80,304,948,947	51,128,080,953
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		848,758,178,179	869,010,126,901


Vu Thi Tuyet Dung
Preparer


Nguyen The De
Chief Accountant


Nguyen Chi Linh
General Director




11 March 2021

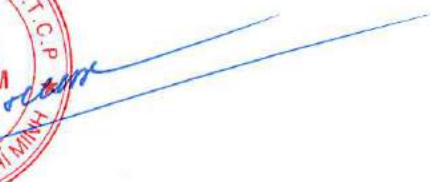
SEPARATE INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2020

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
01	1. Revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	748,245,182,210	828,335,805,832
02	2. Deductions	23.1	656,298,872	4,726,484,803
10	3. Net revenue from sale of goods and rendering of services	23.1	747,588,883,338	823,609,321,029
11	4. Cost of goods sold and services rendered	24	406,271,011,197	435,433,548,969
20	5. Gross profit from sale of goods and rendering of services		341,317,872,141	388,175,772,060
21	6. Finance income	23.2	5,078,783,782	8,373,317,699
22	7. Finance expenses	25	9,401,820,393	13,097,211,081
23	- In which: Interest expense		4,658,253,379	6,852,952,971
25	8. Selling expenses	26	133,366,767,816	176,817,845,319
26	9. General and administrative expenses	26	68,928,144,398	77,380,626,251
30	10. Operating profit		134,699,923,316	129,253,407,108
31	11. Other income		1,391,569,740	2,409,632,448
32	12. Other expenses		178,541,582	964,512,074
40	13. Other profit		1,213,028,158	1,445,120,374
50	14. Accounting profit before tax		135,912,951,474	130,698,527,482
51	15. Current corporate income tax expense	28.1	29,146,765,601	26,940,909,181
52	16. Deferred tax (income) expense	28.3	(116,043,074)	150,470,348
60	17. Net profit after tax		106,882,228,947	103,607,147,953


Vu Thi Tuyet Dung
Preparer


Nguyen The De
Chief Accountant


Nguyen Chi Linh
General Director



11 March 2021

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2020

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		135,912,951,474	130,698,527,482
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of fixed assets	10, 11	18,249,380,598	21,582,567,409
03	Provisions		5,863,789,615	4,114,472,268
04	Foreign exchange gains arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(6,391,883)	(2,933,171)
05	Profits from investing activities		(4,575,647,805)	(8,302,784,366)
06	Interest expense	25	4,658,253,379	6,852,952,971
08	Operating profit before changes in working capital		160,102,335,378	154,942,802,593
09	(Increase) decrease in receivables		(6,194,688,692)	9,069,607,208
10	Decrease in inventories		9,279,300,736	40,168,515,974
11	Increase (decrease) in payables		9,342,590,958	(111,894,660,379)
12	Decrease in prepaid expenses		1,045,245,428	1,218,152,171
14	Interest paid		(4,981,803,196)	(6,660,678,620)
15	Corporate income tax paid	16	(26,195,528,893)	(26,329,328,000)
17	Other cash outflows for operating activities		(7,556,679,300)	(5,461,512,192)
20	Net cash flows from operating activities		134,840,772,419	55,052,898,755
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(25,373,767,477)	(18,916,453,082)
22	Proceeds from disposal of fixed assets		-	196,818,181
23	Loans to other entities		(3,000,000,000)	(36,000,000,000)
24	Collections from borrowers		22,000,000,000	10,000,000,000
25	Payments for investment in another entity		-	(525,000,000)
27	Interest and dividend received		2,808,352,375	6,230,321,622
30	Net cash flows used in investing activities		(3,565,415,102)	(39,014,313,279)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2020

VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings	19	271,304,012,015	400,956,681,747
34	Repayment of borrowings	19	(321,554,535,177)	(376,038,768,669)
36	Dividends paid	22.3	(79,581,403,000)	(53,097,322,000)
40	Net cash flows used in financing activities		(129,831,926,162)	(28,179,408,922)
50	Net increase (decrease) in cash and cash equivalents for the year		1,443,431,155	(12,140,823,446)
60	Cash at beginning of year		42,201,814,156	54,341,040,943
61	Impact of exchange rate fluctuation		(8,167,280)	1,596,659
70	Cash and cash equivalents at end of year	4	43,637,078,031	42,201,814,156

Vu Thi Tuyet Dung
Preparer

Nguyen The De
Chief Accountant



Nguyen Chi Linh
General Director

11 March 2021

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2020 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was originally a State-owned enterprise belonging to Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's original Business Registration Certificate ("BRC") No. 102652 was issued by the Economic Arbitration of Ho Chi Minh City on 10 May 1993.

On 8 February 2002, the Company was equitized in accordance with the Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted the BRC No. 4103000893 on 25 March 2002 and the 15th amended Enterprise Registration Certificate on 25 August 2020, No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The Company's shares coding OPC were listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange in accordance with the Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh Stock Exchange on 20 October 2008.

The current principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical medicine, pharmaceutical chemistry; trading, services and real estate.

The Company's registered head office is located at No. 1017, Hong Bang Street, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 31 December 2020 was 780 (31 December 2019: 780).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Purpose of preparing the separate financial statements*

The Company has subsidiaries as disclosed in Note 14.1. The Company prepared these separate financial statements to meet the prevailing requirements in relation to disclosure of information, specifically the Circular No. 155/2015/TT-BTC on disclosure of information on the securities market. In addition, as required by this Circular, the Company has also prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the year ended 31 December 2020 dated 11 March 2020.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

2.2 *Accounting standards and system*

The separate financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.2 *Accounting standards and system* (continued)

On 22 December 2014, the Ministry of Finance issued the Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on enterprise accounting system ("Circular 200") replacing Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated 20 March 2006 and Circular No. 244/2009/TT-BTC dated 31 December 2009 of the Ministry of Finance. The Company applied the Vietnamese Enterprise Accounting System in accordance with Circular 200 for the financial years beginning on or after 1 January 2015.

Accordingly, the separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position and separate results of operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 *Applied accounting documentation system*

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.5 *Accounting currency*

The separate financial statements are prepared in Vietnam dong (VND) which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value ("NRV"). The cost of inventory comprises cost of purchase and other cost directly related to the purchases. The cost of work in process and finished goods comprises cost of direct materials and labour plus attributable manufacturing overheads incurred in bringing each product to its present location and condition. Inventories are valued on a weighted average basis. NRV represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale. The perpetual method is used to record inventories.

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is created in accordance with the prevailing regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provision for diminution, damage, obsolescence inventories and when cost of inventories is higher than net realisable value based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold in the separate income statement.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the separate financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, along with the provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents the amounts of outstanding receivables at the separate balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the separate income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets. When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

3.5 Intangible assets

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions and improvements are added to the carrying amount of the assets. When intangible assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

Land use rights

Land use rights are recorded as intangible assets representing the value of the right to use the lands acquired by the Company. The useful lives of land use rights are assessed as either definite or indefinite. Accordingly, the land use right with definite useful lives is amortized over the duration of the land uses right's certificate while the land use right with indefinite useful lives is not amortized.

3.6 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	5 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 10 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	3 - 8 years
Computer software	5 years
Definite land use right	Duration of land use right's certificate
Indefinite land use right	Not amortized

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.8 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported either as short-term or long-term prepaid expenses in the separate balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.9 *Investments*

Investments in subsidiaries

Investments in subsidiaries over which the Company has control are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Investment in an associate

Investment in an associate over which the Company has significant influence are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the associates arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Held-for-trading securities and investments in other entities

Held-for-trading securities and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of the investments

Provision of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the separate income statement.

3.10 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 *Accrual for severance pay*

The severance pay to employee is accrued at the end of each reporting year for all employees who have been in service for more than 12 months up to 31 December 2008 at the rate of one-half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labour Code and related implementing guidance. The average monthly salary used in this calculation will be revised at the end of each reporting period following the average monthly salary of the 6-month period up to the reporting date. Increases and decreases to the accrued amount other than actual payment to employee will be taken to the separate income statement.

This accrued severance pay is used to settle the severance allowance to be paid to employee upon severance of their labor contract following Article 48 of the Labor Code.

3.12 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's accounting currency of VND are recorded at the actual exchange rates at transaction dates, determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rate of the commercial bank designated for collection; and
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rate of the commercial bank designated for payment.

At the end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at balance sheet date, determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the separate income statement.

3.13 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval in the Annual General Meeting and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company's net profit after tax in accordance with the Company's Charter and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investments.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the separate balance sheet.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Sales of goods

Revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue is recognized when services are rendered and completed.

Interest income

Revenue is recognized as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

Dividends

Revenue is recognized when the Company is entitled to receive dividends.

Rental income

Rental income arising from operating leases is accounted for on a straight line basis over the lease term.

3.15 Taxation

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted at balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in that case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purpose.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on either the same taxable entity.

3.16 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprise or individual, including their close family members.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	5,140,789,839	8,752,786,439
Cash in banks	26,496,288,192	33,449,027,717
Cash equivalents (*)	<u>12,000,000,000</u>	<u>-</u>
TOTAL	<u>43,637,078,031</u>	<u>42,201,814,156</u>

(*) The ending balance represented a term deposit at the commercial banks with the original maturity of less than three (3) months and interest earning at 3.75% per annum

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

5.1 Short-term trade receivables

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Receivables from a related party <i>No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	731,500,000	877,800,000
	<i>731,500,000</i>	<i>877,800,000</i>
Receivables from customers	<u>134,148,513,794</u>	<u>127,640,387,520</u>
TOTAL	<u>134,880,013,794</u>	<u>128,518,187,520</u>
Provision for doubtful short-term receivables	<u>(13,042,634,693)</u>	<u>(6,114,113,104)</u>
NET	<u>121,837,379,101</u>	<u>122,404,074,416</u>

As disclosed in *Note 19*, the Company had pledged a portion of trade receivables to secure the bank loan facilities.

5.2 Short-term advances to suppliers

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Orient Technology Commerce Co. Ltd.	3,143,908,698	-
Red Star Vietnam – CMS Branch	780,000,000	-
Others	<u>981,011,200</u>	<u>500,000,000</u>
TOTAL	<u>4,904,919,898</u>	<u>500,000,000</u>

6. SHORT-TERM LOAN RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Loan to a related party	<u>10,000,000,000</u>	<u>29,000,000,000</u>

Details of unsecured short-term loan receivable to a related party is as follows:

	<i>Ending balance</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest</i>
	VND		% p.a.
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	<u>10,000,000,000</u>	22 September 2021	4.5

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

7. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	380,856,716	613,547,222
Advances to employees	265,191,960	340,926,000
Deposits	45,626,806	49,920,070
Lending interest receivables	-	126,311,100
Others	70,037,950	96,390,052
Long-term	1,575,519,483	1,575,519,483
Receivable from employees	1,298,519,483	1,298,519,483
Others	277,000,000	277,000,000
TOTAL	<u>1,956,376,199</u>	<u>2,189,066,705</u>
<i>Provision for doubtful other receivables</i>		
<i>In which:</i>		
Short-term	-	(25,000,000)
Long-term	(1,548,519,483)	(1,548,519,483)

8. BAD DEBTS

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Short-term trade receivables	30,997,025,152	(13,042,634,693)	11,579,122,686	(6,114,113,104)
Hospitals	22,428,918,343	(8,517,720,821)	7,794,579,635	(3,334,910,368)
Pharmacies	2,684,247,940	(2,562,414,470)	2,456,123,504	(1,707,811,453)
Others	5,883,858,869	(1,962,499,402)	1,328,419,547	(1,071,391,283)
Other short-term receivable	-	-	25,000,000	(25,000,000)
Receivable from employees	-	-	25,000,000	(25,000,000)
Other long-term receivables	1,548,519,483	(1,548,519,483)	1,548,519,483	(1,548,519,483)
Receivable from employees	1,298,519,483	(1,298,519,483)	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Others	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
TOTAL	<u>32,545,544,635</u>	<u>(14,591,154,176)</u>	<u>13,152,642,169</u>	<u>(7,687,632,587)</u>

9. INVENTORIES

	VND			
	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Raw materials	182,706,263,778	(565,380,298)	214,401,328,436	(754,095,295)
Finished goods	116,224,999,699	-	95,172,101,958	(106,249,019)
Work in process	4,346,300,464	-	2,870,831,113	-
Merchandise goods	1,168,590,604	-	1,297,093,774	-
TOTAL	<u>304,446,154,545</u>	<u>(565,380,298)</u>	<u>313,741,355,281</u>	<u>(860,344,314)</u>

As disclosed in Note 19, the Company had pledged a portion of inventories to secure the bank loan facilities.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Office equipment</i>	<i>VND</i> <i>Total</i>
Cost:					
Beginning balance	218,349,878,634	129,466,404,850	24,548,283,195	2,650,650,852	375,015,217,531
New purchases	-	32,900,000	1,014,175,003	34,536,364	1,081,611,367
Transfer from construction in progress	16,173,757,348	3,762,390,466	-	-	19,936,147,814
Disposals	-	(809,551,701)	(160,761,776)	-	(970,313,477)
Ending balance	234,523,635,982	132,452,143,615	25,401,696,422	2,685,187,216	395,062,663,235
<i>In which:</i>					
Cost of fully depreciated assets	31,078,063,324	113,307,752,980	20,847,978,583	2,557,923,579	167,791,718,466
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	100,454,062,571	116,605,886,854	21,253,325,846	2,603,290,122	240,916,565,393
Depreciation for the year	11,484,372,923	4,305,432,200	1,325,376,529	34,229,722	17,149,411,374
Disposals	-	(809,551,701)	(160,761,776)	-	(970,313,477)
Ending balance	111,938,435,494	120,101,767,353	22,417,940,599	2,637,519,844	257,095,663,290
Net carrying amount:					
Beginning balance	117,895,816,063	12,860,517,996	3,294,957,349	47,360,730	134,098,652,138
Ending balance	122,585,200,488	12,350,376,262	2,983,755,823	47,667,372	137,966,999,945

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

11. INTANGIBLE ASSETS

	<i>Land use rights</i>	<i>Software</i>	<i>VND Total</i>
Cost:			
Beginning and ending balances	<u>82,296,407,931</u>	<u>1,290,635,000</u>	<u>83,587,042,931</u>
<i>In which:</i>			
<i>Cost of fully amortised assets</i>	-	1,290,635,000	1,290,635,000
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	3,965,422,349	1,290,635,000	5,256,057,349
Amortisation for the year	<u>1,099,969,224</u>	<u>-</u>	<u>1,099,969,224</u>
Beginning balance	<u>5,065,391,573</u>	<u>1,290,635,000</u>	<u>6,356,026,573</u>
Net carrying amount:			
Beginning balance	<u>78,330,985,582</u>	<u>-</u>	<u>78,330,985,582</u>
Ending balance	<u>77,231,016,358</u>	<u>-</u>	<u>77,231,016,358</u>

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Construction of Binh Duong Factory	15,586,636,999	-
Construction of Can Tho Branch	<u>-</u>	<u>14,644,976,906</u>
TOTAL	<u>15,586,636,999</u>	<u>14,644,976,906</u>

13. PREPAID EXPENSES

	<i>VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	124,500,000	1,229,598,928
Tools and supplies	124,500,000	749,508,385
Others	-	480,090,543
Long-term	59,853,500	-
Others	<u>59,853,500</u>	<u>-</u>
TOTAL	<u>184,353,500</u>	<u>1,229,598,928</u>

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Investments in subsidiaries	107,760,000,000	107,760,000,000
Investment in an associate	12,000,000,000	12,000,000,000
Investments in other entities	11,785,000,000	11,785,000,000
TOTAL	131,545,000,000	131,545,000,000

14.1 Investment in subsidiaries

Name	Location	Business activities	Ending balance			Beginning balance		
			Ownership	Voting right	Cost of investment	Ownership	Voting right	Cost of investment
			%	%	VND	%	%	VND
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Pharmaceutical product, real estate	58.14	58.14	92,760,000,000	58.14	58.14	92,760,000,000
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	Binh Duong Province	Pharmaceutical product	100.00	100.00	15,000,000,000	100.00	100.00	15,000,000,000
TOTAL					107,760,000,000			107,760,000,000

14.2 Investment in an associate

Name	Location	Business activities	Ending balance			Beginning balance		
			Ownership	Voting right	Cost of investment	Ownership	Voting right	Cost of investment
			%	%	VND	%	%	VND
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Bac Giang Province	Pharmaceutical product	40.00	40.00	12,000,000,000	40.00	40.00	12,000,000,000

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

14. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

14.3 Investment in other entities

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<i>Number of shares</i>	<i>Cost of investment</i>	<i>Number of shares</i>	<i>Cost of investment</i>
		VND		VND
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company (*)	299,475	2,750,000,000	272,250	2,750,000,000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Vietnam Chemico-Pharmaceutical Joint Stock Company	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Thai Binh Pharmaceutical Joint Stock Company	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tuyen Quang Pharmaceutical and Medical Equipment Joint Stock Company	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
TOTAL		11,785,000,000		11,785,000,000

(*) In accordance with the Resolution of the General Shareholders No. 01/ND-DHDCD dated 30 May 2020, shareholders of Ha Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company ("Hadiphar") approved the proposal to issue new shares for 2019 dividend payment. According with the aforementioned Resolution, Hadiphar offered new shares at par value of VND 10,000 per share to existing shareholders at the ratio of 10% (1 new share for each 10 shares held). Accordingly, the number of shares held by the Company increased from to 272,250 shares to 299,475 shares.

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Payables to related parties	13,836,264,531	5,913,892,697
<i>OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	9,441,249,300	1,520,395,000
<i>OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.</i>	4,395,015,231	2,718,641,956
<i>No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company</i>	-	1,674,855,741
Payables to suppliers	24,200,269,987	17,781,390,582
<i>Guangxi Caoben Yuan Traditional Chinese Medical Slices</i>	4,115,482,224	1,034,905,792
<i>The Branch of Malaya-Vietnam Glass Ltd.</i>	2,873,107,952	2,168,935,340
<i>Tuoi Tre Viet Film Production Co., Ltd.</i>	488,220,000	4,382,632,000
<i>Others</i>	16,723,459,811	10,194,917,450
TOTAL	38,036,534,518	23,695,283,279

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

16. STATUTORY OBLIGATIONS

	VND			
	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the year</i>	<i>Payment made in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Corporate income tax	9,295,528,893	29,146,765,601	26,195,528,893	12,246,765,601
Personal income tax	1,392,515,536	10,121,279,879	9,656,123,897	1,857,671,518
Excise tax	2,195,345	1,875,151	4,070,496	-
Value-added tax	-	15,599,776,428	14,637,024,777	962,751,651
Land rental	-	2,683,209,924	2,683,209,924	-
Import duty	-	66,845,112	66,845,112	-
Others	-	83,144,914	83,144,914	-
TOTAL	<u>10,690,239,774</u>	<u>57,702,897,009</u>	<u>53,325,948,013</u>	<u>15,067,188,770</u>

The Company has been audited by the local tax authorities for the fiscal year ended 31 December 2018.

17. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Royalty expenses	1,098,980,064	-
Interest expenses	107,390,312	430,940,129
Others	1,420,137,081	1,130,834,711
TOTAL	<u>2,626,507,457</u>	<u>1,561,774,840</u>

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividend payable	596,356,000	445,919,000
Union fee	173,400,500	13,821,920
TOTAL	<u>769,756,500</u>	<u>459,740,920</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

19. SHORT-TERM LOANS

	<i>Beginning balance</i>	<i>Drawdown in year</i>	<i>Payment in year</i>	<i>Ending balance</i>
				<i>VND</i>
Short-term loans from banks	<u>118,937,719,512</u>	<u>271,304,012,015</u>	<u>321,554,535,177</u>	<u>68,687,196,350</u>
Details of short-term bank loans are as follows:				
<i>Contract</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Maturity date</i>	<i>Interest rate</i>	<i>Description of collateral</i>
	<i>VND</i>		<i>% p.a.</i>	
<i>Shinhan Bank Vietnam Limited</i>				
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	23,029,660,800	19 February 2021	3.5	Unsecured
<i>CTBC bank - Ho Chi Minh City Branch</i>				
STVN523-13	19,465,901,965	From 9 April 2021 to 2 June 2021	2.8 - 3.1	Inventories and receivables
<i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh Brach</i>				
0077/2038/N-CTD	13,698,417,045	From 10 May 2021 to 31 May 2021	3.6	Inventories
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – West Saigon Branch</i>				
01/2019/93680/HDTD	12,493,216,540	From 27 April 2021 to 20 May 2021	3.6	Unsecured
TOTAL	<u>68,687,196,350</u>			

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

20. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
		VND
Beginning balance	27,530,870,126	22,802,395,395
Appropriation from undistributed earnings (Note 22.1)	-	10,360,715,000
Utilization of fund	<u>(7,554,979,000)</u>	<u>(5,632,240,269)</u>
Ending balance	<u>19,975,891,126</u>	<u>27,530,870,126</u>

21. LONG-TERM PROVISION

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
		VND
Severance allowance	<u>3,768,419,250</u>	<u>4,513,187,208</u>

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

B09-DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

22. OWNERS' EQUITY

22.1 *Movements in owners' equity*

	<i>Share capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Investment and development fund</i>	<i>Undistributed earnings</i>	<i>VND</i> <i>Total</i>
Previous year					
Beginning balance	265,772,800,000	16,680,700,783	192,197,391,440	74,215,457,963	548,866,350,186
Net profit for the year	-	-	-	103,607,147,953	103,607,147,953
Propriate to fund	-	-	15,541,072,000	(15,541,072,000)	-
Appropriated to bonus and welfare fund	-	-	-	(10,360,715,000)	(10,360,715,000)
Dividend declared	-	-	-	(26,577,280,000)	(26,577,280,000)
Ending balance	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>207,738,463,440</u>	<u>125,343,538,916</u>	<u>615,535,503,139</u>
Current year					
Beginning balance	265,772,800,000	16,680,700,783	207,738,463,440	125,343,538,916	615,535,503,139
Net profit for the year	-	-	-	106,882,228,947	106,882,228,947
Dividend declared	-	-	-	(79,731,840,000)	(79,731,840,000)
Fund utilized	-	-	(19,000,300)	-	(19,000,300)
Ending balance	<u>265,772,800,000</u>	<u>16,680,700,783</u>	<u>207,719,463,140</u>	<u>152,493,927,863</u>	<u>642,666,891,786</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

22. OWNERS' EQUITY (continued)

22.2 Shares

	Quantity	
	Ending balance	Beginning balance
Authorised shares	26,577,280	26,577,280
Issued and paid-up shares	26,577,280	26,577,280
Ordinary shares	26,577,280	26,577,280
Shares in circulation	26,577,280	26,577,280
Ordinary shares	26,577,280	26,577,280

The Company's shares are issued with par value of VND 10,000 per share. Holders of the ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote without restriction.

22.3 Dividends

	VND	
	Current year	Previous year
Declared during the year	79,731,840,000	53,154,560,000
Paid during the year	79,581,403,000	53,097,322,000

23. REVENUES

23.1 Revenue from sales of goods and rendering of services

	VND	
	Current year	Previous year
Gross revenue	748,245,182,210	828,335,805,832
<i>Of which:</i>		
Sale of finished goods, merchandise	742,822,622,453	825,818,844,201
Sale of raw materials	5,295,299,757	2,368,221,631
Rendering the services	127,260,000	148,740,000
Less		
Sales returns	(656,298,872)	(4,726,484,803)
Net revenue	747,588,883,338	823,609,321,029
<i>In which:</i>		
Sales to others	747,048,867,868	822,888,582,822
Sales to related parties (Note 29)	540,015,470	720,738,207

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

23. REVENUES (continued)

23.2 Finance income

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividend and profit earned	2,911,363,671	5,679,537,063
Interest income	1,664,284,134	2,426,429,122
Foreign exchange gains	503,135,977	267,351,514
TOTAL	<u>5,078,783,782</u>	<u>8,373,317,699</u>

24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of finished goods and merchandise sold	382,703,449,400	413,662,978,959
Cost of promotion gifts	17,880,077,786	18,505,053,493
Cost of materials sold	5,687,484,011	3,265,516,517
TOTAL	<u>406,271,011,197</u>	<u>435,433,548,969</u>

25. FINANCE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Interest expense	4,658,253,379	6,852,952,971
Discounts for early payment	4,731,847,788	5,825,380,272
Foreign exchange losses	11,719,226	418,877,838
TOTAL	<u>9,401,820,393</u>	<u>13,097,211,081</u>

26. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Selling expenses	133,366,767,816	176,817,845,319
Labour expense	80,037,483,498	114,008,268,330
Advertising and marketing expenses	12,886,138,453	20,911,000,516
Others	40,443,145,865	41,898,576,473
General and administrative expenses	68,928,144,398	77,380,626,251
Labour expense	29,577,310,143	31,821,681,803
Others	39,350,834,255	45,558,944,448
TOTAL	<u>202,294,912,214</u>	<u>254,198,471,570</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

27. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Raw materials	319,119,154,571	310,585,559,865
Labour cost	150,203,037,511	181,267,865,955
Expenses for external services	36,883,805,638	48,989,879,894
Depreciation	18,249,380,598	21,582,567,409
Others	55,963,299,277	56,902,289,792
TOTAL	<u>580,418,677,595</u>	<u>619,328,162,915</u>

28. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable income.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

28.1 CIT expense

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expense	29,146,765,601	26,895,528,893
Adjustment for accrual of tax from prior years	-	45,380,288
Deferred tax (income) expense	<u>(116,043,074)</u>	<u>150,470,348</u>
TOTAL	<u>29,030,722,527</u>	<u>27,091,379,529</u>

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	<u>135,912,951,474</u>	<u>130,698,527,482</u>
At CIT rate of 20% applicable to the Company	27,182,590,295	26,139,705,497
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	2,432,549,366	2,042,201,157
Dividends income not subject to CIT	(582,272,734)	(1,135,907,413)
Others	(2,144,400)	-
Adjustment for accrual of tax from prior years	<u>-</u>	<u>45,380,288</u>
CIT expenses	<u>29,030,722,527</u>	<u>27,091,379,529</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.2 Current CIT

The current tax payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company for the year differs from the profit as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted at the balance sheet date.

28.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company, and the movements thereon during the current and previous year:

	<i>Separate balance sheet</i>		<i>Separate income statement</i>		<i>VND</i>
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>	
Severance allowance	753,683,850	902,637,442	(148,953,592)	(12,120,533)	
Provision for doubtful receivables	749,836,797	314,703,896	435,132,901	(33,873,200)	
Provision for obsolete inventories	-	172,068,863	(172,068,863)	(78,665,182)	
Foreign exchange differences	1,613,296	(319,332)	1,932,628	(25,811,433)	
Net deferred tax assets	<u>1,505,133,943</u>	<u>1,389,090,869</u>			
Net deferred tax income (expense)			<u>116,043,074</u>	<u>(150,470,348)</u>	

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

29. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Transactions with related parties during the year were as follows:

<i>Related party</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transaction</i>	<i>VND</i>	
			<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	Subsidiary	Purchase of raw material, merchandise	66,640,529,690	43,530,003,720
		Profit shared	1,337,867,630	1,304,583,363
		Goods returned	589,841,000	51,867,000
		Sale of goods and services	525,003,694	714,963,661
		Rental income	471,729,916	445,612,184
		Interest income	429,427,800	444,750,100
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Subsidiary	Rental income	475,205,894	1,246,442,767
		Purchase of merchandise	39,369,377	599,368,224
		Sales of tools, supplies and materials	15,011,776	5,774,546
		Goods returned	304,762	15,777,398,373
		Dividend shared	-	2,319,000,000
		Disposal of fixed assets and scraps	-	38,300,000
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Purchase of raw material	37,322,769,000	47,879,204,000
		Lending	-	36,000,000,000
		Profit shared	664,018,041	1,416,475,700
		Interest income	326,548,100	641,222,200

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

29. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from and due to related parties at the balance sheet dates were as follows:

Related party	Relationship	Transaction	VND	
			Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables				
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Subsidiary	Rental fee	<u>731,500,000</u>	<u>877,800,000</u>
Short-term loan receivable				
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	Subsidiary	Lending	10,000,000,000	7,000,000,000
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Lending	-	22,000,000,000
TOTAL			<u>10,000,000,000</u>	<u>29,000,000,000</u>
Other short-term receivable				
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Interest income	-	<u>126,311,100</u>
Short-term trade payables				
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Associate	Purchase of raw materials	9,441,249,300	1,520,395,000
OPC Binh Duong Pharmaceutical One Member Co., Ltd.	Subsidiary	Purchase of raw materials and merchandise	4,395,015,231	2,718,641,956
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Subsidiary	Purchase of merchandise	-	1,674,855,741
TOTAL			<u>13,836,264,531</u>	<u>5,913,892,697</u>
Transactions with other related parties				
Remuneration to members of the Board of Directors, management and the Board of Supervision				
			VND	
			Current year	Previous year
Salaries and bonus			12,136,164,528	8,046,125,590
Other benefits			<u>3,823,111,088</u>	<u>5,767,444,433</u>
TOTAL			<u>15,959,275,616</u>	<u>13,813,570,023</u>

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2020 and for the year then ended

30. OPERATING LEASE COMMITMENTS

The Company leases lands under an operating lease arrangement. The minimum lease commitment as at the balance sheet dates under the operating lease agreements are as follows:

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Less than 1 year	538,950,086	2,670,077,022
From 2 to 5 years	836,352,000	836,352,000
More than 5 years	<u>4,181,760,000</u>	<u>4,390,848,000</u>
TOTAL	<u>5,557,062,086</u>	<u>7,897,277,022</u>

31. OFF SEPARATE BALANCE SHEET ITEMS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Foreign currency:		
- United States dollar (USD)	<u>107,451</u>	<u>36,994</u>

32. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.


 Vu Thi Tuyet Dung
 Preparer


 Nguyen The De
 Chief Accountant


 Nguyen Chi Linh
 General Director



11 March 2021